

**BÁO CÁO ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023**

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung thu	Thực hiện năm 2022	Dự toán HĐND giao năm 2023	Thực hiện thu 10 tháng năm 2023	% so sánh thực hiện 10 tháng với Dự toán	UTH thu cả năm 2023	So sánh % UTH cả năm với	
							Dự toán HĐND tỉnh giao	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4=3/2	5	6=5/2	7=5/1
<b>A</b>	<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II.1+III)</b>	<b>4.045.349</b>	<b>4.500.000</b>	<b>2.566.331</b>	<b>57,0%</b>	<b>4.200.000</b>	<b>93,3%</b>	<b>103,8%</b>
	<i>Tổng thu NSNN (sau khi loại trừ số hoàn thuế GTGT)</i>	<b>3.384.975</b>	<b>4.500.000</b>	<b>1.810.542</b>	<b>40,2%</b>	<b>3.444.211</b>	<b>76,5%</b>	<b>101,7%</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>3.718.945</b>	<b>4.207.000</b>	<b>2.290.274</b>	<b>54,4%</b>	<b>3.910.000</b>	<b>92,9%</b>	<b>105,1%</b>
	<b>Thu nội địa trừ tiền sử dụng đất, XSKT, thu cổ tức lợi nhuận sau thuế</b>	<b>2.832.637</b>	<b>2.475.137</b>	<b>2.001.732</b>	<b>80,9%</b>	<b>2.683.000</b>	<b>108,4%</b>	<b>94,7%</b>
1	Thu từ DN nhà nước trung ương quản lý	815.488	702.000	558.837	79,6%	806.260	114,9%	98,9%
	<i>Trong đó: Thu từ các nhà máy thủy điện, gồm:</i>	<i>684.232</i>	<i>567.500</i>	<i>473.921</i>	<i>83,5%</i>	<i>643.200</i>	<i>113,3%</i>	<i>94,0%</i>
	<i>(1) Thu từ thuế VAT thủy điện</i>	<i>173.476</i>	<i>185.000</i>	<i>154.311</i>	<i>83,4%</i>	<i>213.000</i>	<i>115,1%</i>	<i>122,8%</i>
	<i>(2) Thu tài nguyên nước thủy điện</i>	<i>510.756</i>	<i>382.500</i>	<i>319.610</i>	<i>83,6%</i>	<i>430.200</i>	<i>112,5%</i>	<i>84,2%</i>
2	Thu từ DN nhà nước địa phương quản lý	50.255	50.000	36.913	73,8%	52.640	105,3%	104,7%
3	Thu từ KV DN có vốn đầu tư nước ngoài	6.498	6.000	1.021	17,0%	1.500	25,0%	23,1%
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.161.784	980.000	862.604	88,0%	1.157.740	118,1%	99,7%
5	Thuế thu nhập cá nhân	172.728	115.000	99.094	86,2%	122.000	106,1%	70,6%
6	Thu thuế bảo vệ môi trường	175.410	273.000	125.531	46,0%	157.000	57,5%	89,5%
7	Lệ phí trước bạ	147.043	110.000	70.381	64,0%	93.600	85,1%	63,7%
8	Phí, lệ phí	60.945	57.000	46.976	82,4%	56.100	98,4%	92,1%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	273	-	48		60		22,0%
10	Thuế SD đất phi nông nghiệp	3.501	3.300	3.672	111,3%	3.680	111,5%	105,1%
11	Thu cho thuê mặt đất mặt nước	61.411	22.000	25.010	113,7%	29.140	132,5%	47,5%
12	Tiền sử dụng đất	256.767	400.000	109.338	27,3%	400.000	100,0%	155,8%
13	Tiền bán nhà ở thuộc SHNN, thuê, KHCB nhà	266	1.137	-	0,0%	300	26,4%	112,8%
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	118.229	77.000	88.823	115,4%	95.000	123,4%	80,4%
15	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	102.704	90.000	101.830	113,1%	122.690	136,3%	119,5%
16	Thu khác ngân sách	70.699	65.000	69.603	107,1%	79.670	122,6%	112,7%
17	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	1.434	700	212	30,3%	620	88,6%	43,2%
18	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	2.196	2.000	4.376	218,8%	6.000	300,0%	273,2%
19	Tăng thu từ các dự án khai thác quỹ đất so với dự toán Trung ương giao (bao gồm ghi thu tiền thuê đất, tiền sử dụng đất tương ứng số tiền đền bù GPMB của các DA đầu tư mà nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước)	511.312	1.252.863	86.005	6,9%	726.000	57,9%	142,0%
	<i>Trong đó: - Thu tiền thuê đất</i>		<i>160.190</i>	<i>78.629</i>	<i>49,1%</i>	<i>154.327</i>	<i>96,3%</i>	
	<i>- Tiền bán tài sản trên đất</i>		<i>16.046</i>	<i>7.376</i>	<i>46,0%</i>	<i>15.647</i>	<i>97,5%</i>	
	<i>- Tiền sử dụng đất</i>		<i>1.076.627</i>			<i>556.026</i>	<i>51,6%</i>	
<b>II</b>	<b>Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu</b>	<b>(333.970)</b>	<b>293.000</b>	<b>(479.732)</b>		<b>(465.789)</b>		
1	Tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	326.104	293.000	276.057	94,2%	290.000	99,0%	88,9%
-	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	311.046	279.000	270.556	97,0%	283.789	101,7%	91,2%
-	Thuế XNK và TTĐB hàng NK	14.403	13.800	4.882	35,4%	5.510	39,9%	38,3%
-	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	-	-	1		1		
-	Thuế khác	654	-	618		700		107,0%
-	Lệ phí		200		0,0%	-	0,0%	
2	Hoàn thuế GTGT	(660.074)	-	(755.789)		(755.789)		114,5%
<b>III</b>	<b>Các khoản huy động đóng góp</b>	<b>300</b>		-				<b>0,0%</b>

STT	Nội dung thu	Thực hiện năm 2022	Dự toán HĐND giao năm 2023	Thực hiện thu 10 tháng năm 2023	% so sánh thực hiện 10 tháng với Dự toán	UTH thu cả năm 2023	So sánh % UTH cả năm với	
							Dự toán HĐND tỉnh giao	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4=3/2	5	6=5/2	7=5/1
<b>B</b>	<b>Thu cân đối NSDP được hưởng theo phân cấp</b>	<b>3.516.639</b>	<b>4.014.300</b>	<b>2.133.601</b>	<b>53,2%</b>	<b>3.575.000</b>	<b>89,1%</b>	<b>101,7%</b>
-	<i>Thu cân đối NSDP được hưởng theo phân cấp trừ tiền đất, XSKT, thu cổ tức lợi nhuận sau thuế</i>	<i>2.630.331</i>	<i>2.282.437</i>	<i>1.845.059</i>	<i>80,8%</i>	<i>2.517.974</i>	<i>110,3%</i>	<i>95,7%</i>
1	Ngân sách tỉnh hưởng	1.829.124	2.501.840	1.087.241	43,5%	1.885.000	75,3%	103,1%
2	Ngân sách huyện hưởng	1.687.515	1.512.460	1.046.360	69,2%	1.690.000	111,7%	100,1%

**BÁO CÁO ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023**

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

DVT: Triệu đồng

	Nội dung	Thực hiện chi năm 2022	Nhiệm vụ chi năm 2023	Bao gồm			Thực hiện chi 10 tháng năm 2023	% so sánh thực hiện 10 tháng với nhiệm vụ chi	UTH chi cả năm 2023	% SS UTH chi cả năm với	
				Chuyển nguồn năm 2022 sang năm 2023	DT HĐND giao năm 2023	Trung ương bổ sung trong năm				Nhiệm vụ chi	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2=3+4+5	3	4	5	6	7=6/2	8	9=8/2	10=8/1
	<b>Tổng chi ngân sách ĐP quản lý</b>	<b>9.346.799</b>	<b>14.304.232</b>	<b>3.411.958</b>	<b>10.886.897</b>	<b>5.377</b>	<b>7.143.744</b>	<b>49,9%</b>	<b>11.968.000</b>	<b>83,7%</b>	<b>128,0%</b>
	<i>Tổng chi ngân sách địa phương (sau khi loại trừ nguồn thực hiện cải cách tiền lương và nguồn đầu tư từ tăng thu các dự án khai thác quỹ đất chưa phát sinh nguồn thu)</i>		<b>13.000.232</b>						<b>11.968.000</b>	<b>92,1%</b>	
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>3.807.000</b>	<b>5.531.352</b>	<b>2.021.393</b>	<b>3.509.959</b>	<b>-</b>	<b>2.860.297</b>	<b>51,7%</b>	<b>4.921.000</b>	<b>89,0%</b>	<b>129,3%</b>
	<i>Trong đó:</i>				<b>-</b>						
	<i>*Chi ĐTP (không tính tạm ứng năm trước và vốn kéo dài)</i>	<b>2.653.400</b>	<b>3.509.959</b>	<b>-</b>	<b>3.509.959</b>	<b>-</b>	<b>1.278.486</b>	<b>36,4%</b>	<b>2.899.608</b>	<b>82,6%</b>	<b>109,3%</b>
1	Chi đầu tư từ các nguồn vốn thuộc NSDP	1.324.000	1.735.820	726.783	1.009.037	-	1.026.993	59,2%	1.624.027	93,6%	122,7%
1.1	Nguồn cân đối ngân sách địa phương	1.298.000	1.668.456	659.419	1.009.037	-	995.991	59,7%	1.568.954	94,0%	120,9%
1.2	Chi đầu tư từ các nguồn thu để lại	26.000	67.364	67.364	-	-	31.002	46,0%	55.073	81,8%	211,8%
2	Chi đầu tư từ các nguồn vốn thuộc NSTW	2.483.000	3.795.532	1.294.610	2.500.922		1.833.303	48,3%	3.296.973	86,9%	132,8%
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>5.182.202</b>	<b>6.311.963</b>	<b>391.073</b>	<b>5.915.513</b>	<b>5.377</b>	<b>4.230.952</b>	<b>67,0%</b>	<b>6.376.132</b>	<b>101,0%</b>	<b>123,0%</b>
<b>1</b>	<b>Chi thường xuyên cân đối ngân sách</b>	<b>4.741.440</b>	<b>5.412.016</b>	<b>144.305</b>	<b>5.267.711</b>	<b>-</b>	<b>4.034.046</b>	<b>74,5%</b>	<b>5.626.000</b>	<b>104,0%</b>	<b>118,7%</b>
1.1	Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội	238.555	199.212	695	198.517		161.974	81,3%	198.000	99,4%	83,0%
1.2	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.100.790	2.444.172	35.119	2.409.053		1.829.900	74,9%	2.592.000	106,0%	123,4%
1.3	Chi khoa học và công nghệ	12.202	17.229	-	17.229		12.244	71,1%	17.000	98,7%	139,3%
1.4	Chi y tế, dân số và gia đình	498.933	541.813	51	541.762		447.235	82,5%	553.000	102,1%	110,8%
1.5	Chi văn hóa thông tin	54.679	70.386	227	70.159		70.367	100,0%	70.000	99,5%	128,0%
1.6	Chi phát thanh truyền hình	34.436	34.953	61	34.892		24.620	70,4%	35.000	100,1%	101,6%

ĐVT: Triệu đồng

	Nội dung	Thực hiện chi năm 2022	Nhiệm vụ chi năm 2023	Bao gồm			Thực hiện chi 10 tháng năm 2023	% so sánh thực hiện 10 tháng với nhiệm vụ chi	UTH chi cả năm 2023	% SS UTH chi cả năm với	
				Chuyển nguồn năm 2022 sang năm 2023	DT HĐND giao năm 2023	Trung ương bổ sung trong năm				Nhiệm vụ chi	Cùng kỳ năm trước
1.7	Chi thể dục thể thao	25.039	17.457	-	17.457		12.765	73,1%	17.000	97,4%	67,9%
1.8	Chi bảo vệ môi trường	105.534	123.469	2.930	120.539		75.877	61,5%	121.000	98,0%	114,7%
1.9	Chi các hoạt động kinh tế	432.749	455.079	47.479	407.600		258.592	56,8%	451.000	99,1%	104,2%
1.10	Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	987.594	1.135.358	23.638	1.111.720		917.385	80,8%	1.207.000	106,3%	122,2%
1.11	Chi đảm bảo xã hội	198.353	276.748	18.475	258.273		158.368	57,2%	274.000	99,0%	138,1%
1.12	Chi thường xuyên khác	52.576	96.140	15.630	80.510		64.719	67,3%	91.000	94,7%	173,1%
<b>2</b>	<b>Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP</b>	<b>440.762</b>	<b>899.947</b>	<b>246.768</b>	<b>647.802</b>	<b>5.377</b>	<b>196.906</b>	<b>21,9%</b>	<b>750.132</b>	<b>83,4%</b>	<b>170,2%</b>
2.1	Chương trình mục tiêu quốc gia (Vốn SN)	226.021	695.713	127.766	567.947		96.906	13,9%	567.947	81,6%	251,3%
2.2	Chi cho các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường xuyên	214.741	204.234	119.002	79.855	5.377	100.000	49,0%	182.185	89,2%	84,8%
<b>III</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>24.154</b>	<b>1.000</b>	<b>-</b>	<b>1.000</b>		<b>-</b>	<b>0,0%</b>	<b>1.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>4,1%</b>
<b>IV</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>		<b>153.219</b>	<b>-</b>	<b>153.219</b>			<b>0,0%</b>		<b>0,0%</b>	
<b>V</b>	<b>Nguồn thực hiện cải cách tiền lương</b>		<b>982.912</b>	<b>982.912</b>	<b>-</b>			<b>0,0%</b>		<b>0,0%</b>	
<b>VI</b>	<b>Chi từ nguồn tăng thu các dự án khai thác quỹ đất so với dự toán Trung ương giao</b>	<b>289.806</b>	<b>1.227.806</b>	<b>-</b>	<b>1.227.806</b>		<b>24.081</b>	<b>2,0%</b>	<b>623.000</b>	<b>50,7%</b>	<b>215,0%</b>
<b>VII</b>	<b>Chi từ nguồn thu viện trợ thuộc nguồn thu NSDP</b>		<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>						
<b>VII</b>	<b>Chi trả nợ lãi</b>	<b>1.257</b>	<b>2.200</b>	<b>-</b>	<b>2.200</b>		<b>1.410</b>	<b>64,1%</b>	<b>2.030</b>	<b>92,3%</b>	<b>161,4%</b>
<b>VIII</b>	<b>Bội chi ngân sách địa phương</b>	<b>22.937</b>	<b>77.200</b>	<b>-</b>	<b>77.200</b>		<b>4.408</b>	<b>5,7%</b>	<b>21.258</b>	<b>27,5%</b>	<b>92,7%</b>
<b>IX</b>	<b>Chi cho vay từ nguồn vốn trong nước (ủy thác qua NHCSXH)</b>	<b>11.000</b>	<b>8.000</b>	<b>8.000</b>	<b>-</b>		<b>15.000</b>	<b>187,5%</b>	<b>15.000</b>	<b>187,5%</b>	<b>136,4%</b>
<b>X</b>	<b>Chi trả nợ gốc</b>	<b>8.442</b>	<b>8.580</b>	<b>8.580</b>	<b>-</b>		<b>7.596</b>	<b>88,5%</b>	<b>8.580</b>	<b>100,0%</b>	<b>101,6%</b>

**TỔNG HỢP TÌNH HÌNH DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TỪ NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023**

(Kèm theo Báo cáo số: 405 /BC-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

*DVT: Triệu đồng*

STT	Tên cơ quan, tổ chức đơn vị, doanh nghiệp trực tiếp quản lý, sử dụng nhà, đất; địa chỉ nhà, đất xử lý	Dự toán thu Hội đồng nhân dân tỉnh giao	Trong đó			Thực hiện 10 tháng năm 2023	Trong đó			UTH cả năm 2023	Trong đó			Ghi chú phương án xử lý tài sản (Bán, chuyển mục đích,...)
			Thu tiền sử dụng đất	Thu tiền cho thuê đất	Thu tiền bán tài sản trên đất		Thu tiền sử dụng đất	Thu tiền cho thuê đất	Thu tiền bán tài sản trên đất		Thu tiền sử dụng đất	Thu tiền cho thuê đất	Thu tiền bán tài sản trên đất	
A	B	I=2+3+4	2	3	4	5=6+7+8	6	7	8	9=10+11+12	10	11	12	13
	<b>TỔNG CỘNG (A+B)</b>	<b>1.652.863</b>	<b>1.476.627</b>	<b>160.190</b>	<b>16.046</b>	<b>195.343</b>	<b>109.338</b>	<b>78.629</b>	<b>7.376</b>	<b>1.126.000</b>	<b>956.026</b>	<b>154.327</b>	<b>15.647</b>	
<b>A</b>	<b>NGUỒN THU TRUNG ƯƠNG GIAO</b>	<b>400.000</b>	<b>400.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>109.338</b>	<b>109.338</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>400.000</b>	<b>400.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>Dự kiến đạt 50% dự toán Trung ương giao</b>
<b>B</b>	<b>NGUỒN THU ĐỊA PHƯƠNG GIAO TẶNG THU</b>	<b>1.252.863</b>	<b>1.076.627</b>	<b>160.190</b>	<b>16.046</b>	<b>86.005</b>	<b>-</b>	<b>78.629</b>	<b>7.376</b>	<b>726.000</b>	<b>556.026</b>	<b>154.327</b>	<b>15.647</b>	
<b>I</b>	<b>Bán đấu giá các trụ sở cấp tỉnh quản lý</b>	<b>187.170</b>	<b>40.934</b>	<b>130.190</b>	<b>16.046</b>	<b>86.005</b>	<b>-</b>	<b>78.629</b>	<b>7.376</b>	<b>155.331</b>	<b>15.357</b>	<b>124.327</b>	<b>15.647</b>	
<b>I.1</b>	<b>Các trụ sở thuộc UBND thành phố Kon Tum</b>	<b>36.863</b>	<b>36.663</b>	<b>-</b>	<b>200</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>11.243</b>	<b>11.086</b>	<b>-</b>	<b>157</b>	
1	Phòng Kinh tế thành phố- 05 Nguyễn Đình Chiểu, P Quyết Thắng	15.441	15.398	-	43					-				
2	Phòng LD-TBXH xã hội- 96 Trần Phú, thành phố Kon Tum	10.179	10.179							-				Hiện UBND thành phố Kon Tum đang phối hợp Sở Xây dựng thực hiện công tác điều chỉnh cục bộ các đồ án quy hoạch chi tiết trên địa bàn thành phố Kon Tum (Theo Báo cáo số 173/BC-UBND ngày 15/3/2023 của UBND TP Kon Tum
3	Phòng Dân tộc Thành phố 19 (256) Bắc Kạn, TP Kon Tum	3.129	3.129							3.129	3.129			
4	Phòng Kinh tế thành phố (Trụ sở làm việc Trạm Trồng trọt và Bảo vệ thực vật cũ)- 54B Trần Hưng Đạo, TP Kon tum	6.506	6.349		157					6.506	6.349		157	
5	Phòng Kinh tế thành phố (Trụ sở Trạm chăn nuôi và thú y cũ)- 97 Hai Bà Trưng, TP Kon Tum	1.609	1.609							1.609	1.609			Hiện đang triển khai công tác đo đạc để hoàn chỉnh hồ sơ tổ chức bán đấu giá trong năm 2023
<b>I.2</b>	<b>Các trụ sở thuộc UBND huyện Kon Rẫy</b>	<b>314</b>	<b>314</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>314</b>	<b>314</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	
1	Trụ sở Trung tâm dạy nghề (trụ sở tiếp dân cũ); Thôn 9 - Đăk Rve	54	54							54	54			Hiện đang phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường cập nhập Kế hoạch sử dụng đất; Kế hoạch định giá đất cụ thể năm 2023
2	Trụ sở Phòng Nông nghiệp và PTNT (cũ), Thôn 9- Đăk Rve	241	241							241	241			
3	Thư viện (cũ)-Thôn 9 - Đăk Rve	18	18							18	18			
<b>I.3</b>	<b>Các trụ sở và cơ sở thuộc UBND tỉnh</b>	<b>149.993</b>	<b>3.957</b>	<b>130.190</b>	<b>15.846</b>	<b>86.005</b>	<b>-</b>	<b>78.629</b>	<b>7.376</b>	<b>143.774</b>	<b>3.957</b>	<b>124.327</b>	<b>15.490</b>	

STT	Tên cơ quan, tổ chức đơn vị, doanh nghiệp trực tiếp quản lý, sử dụng nhà, đất; địa chỉ nhà, đất xử lý	Dự toán thu Hội đồng nhân dân tỉnh giao	Trong đó			Thực hiện 10 tháng năm 2023	Trong đó			UTH cả năm 2023	Trong đó			Ghi chú phương án xử lý tài sản (Bán, chuyển mục đích,...)
			Thu tiền sử dụng đất	Thu tiền cho thuê đất	Thu tiền bán tài sản trên đất		Thu tiền sử dụng đất	Thu tiền cho thuê đất	Thu tiền bán tài sản trên đất		Thu tiền sử dụng đất	Thu tiền cho thuê đất	Thu tiền bán tài sản trên đất	
A	B	I=2+3+4	2	3	4	5=6+7+8	6	7	8	9=10+11+12	10	11	12	13
1	Khách sạn Đăk Bla và Nhà hàng Ngọc Linh- số 02 Phan Đình Phùng, phường Quyết Thắng, thành phố Kon Tum	92.224		84.492	7.732	86.005	-	78.629	7.376	86.005		78.629	7.376	Tổng thu 92.418 triệu đồng; trừ chi phí 6.412 triệu đồng, số còn lại nộp ngân sách 86.006 triệu đồng
2	Sở Xây dựng và Công ty CP TV Đầu tư và Xây dựng Kon Tum - địa chỉ số 345 đường Bà Triệu và số 119 đường Lê Hồng Phong, phường Quyết Thắng, thành phố Kon Tum	53.812		45.698	8.114	-	-	-	-	53.812		45.698	8.114	Dự kiến sẽ triển khai lập thủ tục tổ chức đấu giá trong năm 2023, sau khi có nhà đầu tư đăng ký nhu cầu
3	Thu từ bán đấu giá các trụ sở cơ quan khối tỉnh (Phòng Công chứng số 01)- 65 Ngô Quyền, phường Thống Nhất, thành phố Kon Tum	3.957	3.957	-	-					3.957	3.957			Hiện đang triển khai công tác đo đạc để hoàn chỉnh hồ sơ tổ chức bán đấu giá trong năm 2023
<b>II</b>	<b>Dự án khai thác quỹ đất (Thu tiền bán đấu giá quyền sử dụng đất)</b>	<b>980.073</b>	<b>980.073</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>540.669</b>	<b>540.669</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	
1	Dự án khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng tại Trung tâm thể dục thể thao tại phường Trường Chinh (đợt 2)	572.305	572.305			-	-	-	-	250.000	250.000			Chờ điều chỉnh qui hoạch mới triển khai PA đấu giá
2	Các lô, thửa đất TMDV còn lại của Khu đô thị Nam cầu Đăk Bla (Dự án đầu tư hạ tầng phát triển quỹ đất Khu đô thị phía Nam cầu Đăk Bla, phường Lê Lợi, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum)	283.189	283.189							190.669	190.669			Đã trình PA đấu giá lên UBND tỉnh, sau khi phê duyệt sẽ xây dựng giá cụ thể tổ chức đấu. Riêng các lô đất dịch vụ đang xin chủ trương cấp thẩm quyền và chờ nhà đầu tư
3	Diện tích đất đường Nguyễn Hữu Cầu - TP Kon Tum	64.579	64.579							50.000	50.000			Chờ điều chỉnh qui hoạch mới triển khai PA đấu giá
4	Dự án chỉnh trang đô thị tạo quỹ đất tại Khu công nghiệp Sao Mai	60.000	60.000							50.000	50.000			UBND tỉnh đang xem xét giao cơ quan, đơn vị có chức năng tổ chức bán đấu giá theo Luật (TTPT) quỹ đất tỉnh hoặc cơ quan có chức năng khác)
<b>III</b>	<b>Thu tiền thuê đất, tiền sử dụng đất tương ứng số tiền đền bù GPMB của các DA đầu tư mà nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước</b>	<b>30.000</b>		<b>30.000</b>		<b>-</b>				<b>30.000</b>		<b>30.000</b>		Dự kiến đạt bằng dự toán địa phương giao

STT	Tên cơ quan, tổ chức đơn vị, doanh nghiệp trực tiếp quản lý, sử dụng nhà, đất; địa chỉ nhà, đất xử lý	Dự toán thu Hội đồng nhân dân tỉnh giao	Trong đó			Thực hiện 10 tháng năm 2023	Trong đó			UTH cả năm 2023	Trong đó			Ghi chú phương án xử lý tài sản (Bán, chuyển mục đích,...)
			Thu tiền sử dụng đất	Thu tiền cho thuê đất	Thu tiền bán tài sản trên đất		Thu tiền sử dụng đất	Thu tiền cho thuê đất	Thu tiền bán tài sản trên đất		Thu tiền sử dụng đất	Thu tiền cho thuê đất	Thu tiền bán tài sản trên đất	
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5=6+7+8	6	7	8	9=10+11+12	10	11	12	13
IV	Tăng thu tiền sử dụng đất cấp huyện, thành phố quản lý	55.620	55.620			-				-				Tình hình kinh tế có nhiều biến động bất lợi, cùng với việc các ngân hàng thắt chặt chính sách tín dụng bất động sản,... thị trường bất động sản nói chung "trầm lắng", sức mua, đầu tư bất động sản giảm, giá đất thị trường biến động giảm, giá khởi điểm cao dẫn đến việc không có khách hàng đăng ký tham gia đấu giá. Triển khai thực hiện Nghị quyết số 73/NQ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ về việc ủy quyền định giá đất cụ thể và Quyết định số 245/QĐ-UBND ngày 25 tháng 5 năm 2023 của UBND tỉnh về việc ủy quyền UBND các huyện, thành phố quyết định giá đất cụ thể còn có những vướng mắc trong các điều khoản chuyển tiếp. Vì vậy, hầu hết các khu đất dự kiến bán đấu giá trong năm 2023 đến nay vẫn chưa thực hiện được.